

Số: 1057 /TB-TMT-HĐQT

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCKNN VÀ SGDCK TP.HCM**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

Tên tổ chức / *Organization name*: **Công ty Cổ phần ô tô TMT**

Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TMT

Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 9+10 tòa nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

Điện thoại/ *Telephone*: 04 3 8628205

Fax: 04 3 8628703

Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: **Ông Bùi Quốc Công**

Chức vụ/ *Position*: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám Đốc

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h Theo yêu cầu

Công ty cổ phần ô tô TMT xin trân trọng thông báo:

Ngày 20/07/2021 Công ty cổ phần ô tô TMT đã công bố báo cáo tài chính quý II/2021, giải trình kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2021 kết thúc ngày 30/06/2021.

Thông tin này được đăng công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần ô tô TMT vào ngày 20/07/2021: <http://www.tmt-vietnam.com>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính;
- Báo cáo giải trình.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Bùi Quốc Công

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. HCM

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020

Công ty Cổ phần ô tô TMT (Mã chứng khoán: TMT) đã tiến hành công bố Báo cáo tài chính quý II năm 2021. Liên quan đến nội dung công bố, Công ty chúng tôi xin giải trình về sự biến động lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm 2020 như sau:

1. Tình hình hoạt động kinh doanh tại Công ty quý II năm 2021 :

Đvt: đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý II Năm 2021	Quý II Năm 2020	Số tiền	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	640.745.262.574	335.148.445.581	305.596.816.993	91,18%
2	Giá vốn hàng bán	585.673.674.301	303.783.616.456	290.782.099.996	95,72%
3	Lợi nhuận gộp BH và CCDV	55.071.588.273	31.364.829.125	14.814.716.997	47,23%
4	Doanh thu tài chính	2.749.939.069	1.221.025.039	1.528.914.030	125,22%
5	Chi phí tài chính	7.346.222.835	16.709.149.006	-9.362.926.171	-56,03%
6	Chi phí bán hàng	18.961.746.795	6.279.120.281	12.682.626.514	201,98%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.090.792.301	8.611.263.694	7.479.528.607	86,86%
8	Lợi nhuận sau thuế	13.428.859.305	-32.152.342	6.347.377.926	19741,57%

Lợi nhuận sau thuế quý II/2021 đạt 13.428.859.305 đồng, nguyên nhân chủ yếu do:

- Doanh thu bán hàng Quý II năm 2021 đạt 640.745.262.574 đồng, tăng 91,18% so với cùng kỳ năm 2020. Nguyên nhân là do Công ty TMT đã đưa ra các sản phẩm phù hợp với thị trường, chất lượng tốt được người tiêu dùng đón nhận. Ngoài ra, việc áp dụng triệt để Nghị định 57/2020/NĐ-CP ngày 25/05/2020, đã giúp Công ty gia tăng tính cạnh tranh và lợi nhuận.

- Bên cạnh đó, Công ty TMT đã sử dụng nguồn tiền có hiệu quả, giảm chi phí lãi vay xuống còn 7.346.222.835 đồng, tương ứng giảm 56% so với cùng kỳ năm 2020. Mặc dù, chi phí bán hàng, chi phí quản lý có tăng cao, tương ứng 201,9% và 86,8% so với

cùng kỳ, là do Công ty đã chủ động trong chính sách nhân sự cấp cao và chính sách bán hàng để giải quyết hàng tồn kho, cũng như chiến lược tăng thị phần.

2. Kết quả kinh doanh lũy kế 06 tháng của Công ty:

Doanh thu thuần bán hàng lũy kế 06 tháng đầu năm 2021 đạt 1.155,1 tỷ đồng, tăng 420,2 tỷ, tương ứng 57,49%. Lợi nhuận sau thuế đạt 21,46 tỷ, tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2020 cũng do các nguyên nhân đã được giải trình ở trên.

Trên đây là báo cáo giải trình về Kết quả kinh doanh Quý 2 và lũy kế 06 tháng đầu năm 2021.

Xin trân trọng báo cáo!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP, P.TCKT.

Công ty cổ phần ô tô TMT

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo tài chính	2 - 21
Bảng cân đối kế toán	2 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.973.447.502.411	1.320.648.234.585
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.800.532.958	62.746.460.019
1. Tiền	111	V.01	18.800.532.958	62.746.460.019
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	148.938.000.000	3.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		148.938.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.962.196.794	150.936.602.195
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	54.655.328.050	42.070.090.772
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.578.663.069	8.319.555.279
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	14.925.262.000	27.941.441.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	147.263.725.939	74.066.297.408
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.482.164.277)	(1.482.164.277)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		21.382.013	21.382.013
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	1.521.485.011.043	1.078.466.965.160
1. Hàng tồn kho	141		1.524.903.676.384	1.081.885.630.501
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3.418.665.341)	(3.418.665.341)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		61.261.761.616	25.498.207.211
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	6.838.661.397	6.917.935.456
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		54.415.728.943	18.244.253.292
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	7.371.276	336.018.463
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		406.789.263.653	385.879.994.996
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		100.000.000	110.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.03	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	100.000.000	110.000.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		303.834.843.347	311.174.722.502
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	253.098.287.747	260.406.902.022
- Nguyên giá	222		425.265.658.742	424.431.783.149
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(172.167.370.995)	(164.024.881.127)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	50.736.555.600	50.767.820.480
- Nguyên giá	228		50.933.945.000	50.933.945.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(197.389.400)	(166.124.520)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	11.537.430.060	11.031.479.804
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		11.537.430.060	11.031.479.804
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	24.500.531.600	704.700
1. Đầu tư vào công ty con	251		24.500.000.000	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1.073.530	1.073.530
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(541.930)	(368.830)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		66.816.458.646	63.563.087.990
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	66.816.458.646	63.563.087.990
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.380.236.766.064	1.706.528.229.581

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.941.534.396.310	1.289.232.775.617
I. Nợ ngắn hạn	310		1.852.680.748.483	1.218.328.053.117
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.335.942.377.473	672.155.779.861
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		86.446.876.602	72.839.209.932
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	10.626.167.424	1.562.700.800
4. Phải trả người lao động	314		7.431.722.913	9.717.617.378
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	42.389.353.820	17.178.966.602
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	30.837.098.538	22.357.589.926
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	338.929.827.175	422.473.638.801
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		77.324.538	42.549.817
II. Nợ dài hạn	330		88.853.647.827	70.904.722.500
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	23.610.400.000	26.000.060.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	65.243.247.827	44.904.662.500
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		438.702.369.754	417.295.453.964
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	438.702.369.754	417.295.453.964
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		360.727.500	360.727.500
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		483.226.387	483.226.387
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(8.680.989.647)	(8.680.989.647)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.392.834.071	16.338.559.350
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57.269.771.443	35.917.130.374
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		35.808.580.932	34.107.972.993
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		21.461.190.511	1.809.157.381
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.380.236.766.064	1.706.528.229.581

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu



CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.156.755.546.682	734.510.840.971
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	1.665.412.647	9.752.272.727
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	1.155.090.134.035	724.758.568.244
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.050.765.012.866	652.253.037.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		104.325.121.169	72.505.530.871
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.760.918.370	1.248.755.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	18.992.855.345	34.772.920.054
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.930.130.515	34.772.920.054
8. Chi phí bán hàng	25	VI.08	35.379.966.052	14.842.292.543
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	27.241.914.223	21.300.324.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.471.303.919	2.838.749.001
11. Thu nhập khác	31	V.06	1.950.444.804	27.624.664
12. Chi phí khác	32	V.07	476.208.584	1.110.088.395
13. Lợi nhuận khác	40		1.474.236.220	(1.082.463.731)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.945.540.139	1.756.285.270
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	5.484.349.628	573.274.513
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		21.461.190.511	1.183.010.757
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		582	32

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán



Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ II NĂM 2021

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế 6 tháng đầu năm	
				Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	640.745.262.574	344.401.700.126	1.156.755.546.682	734.510.840.971
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	9.253.254.545	1.665.412.647	9.752.272.727
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	640.745.262.574	335.148.445.581	1.155.090.134.035	724.758.568.244
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.03	585.673.674.301	303.783.616.456	1.050.765.012.866	652.253.037.373
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.071.588.273	31.364.829.125	104.325.121.169	72.505.530.871
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	2.749.939.069	1.221.025.039	2.760.918.370	1.248.755.166
7	Chi phí tài chính	22	VI.05	7.346.222.835	16.709.149.006	18.992.855.345	34.772.920.054
8	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.354.606.980	16.709.149.006	18.930.130.515	34.772.920.054
9	Chi phí bán hàng	25	VI.08	18.961.746.795	6.279.120.281	35.379.966.052	14.842.292.543
10	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	16.090.792.301	8.611.263.694	27.241.914.223	21.300.324.439
11	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.422.765.411	986.321.183	25.471.303.919	2.838.749.001
12	Thu nhập khác	31	V.06	1.658.564.304	2.452.028	1.950.444.804	27.624.664
13	Chi phí khác	32	V.07	236.204.584	823.170.911	476.208.584	1.110.088.395
14	Lợi nhuận khác	40		1.422.359.720	(820.718.883)	1.474.236.220	(1.032.463.731)
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.845.125.131	165.602.300	26.945.540.139	1.756.285.270
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	3.416.265.826	197.754.642	5.484.349.628	573.274.513
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13.428.859.305	(32.152.342)	21.461.190.511	1.183.010.757
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		364	(1)	582	32

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Người lập biểu



Bùi Đức Huy

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021



Tổng Giám đốc



Bùi Văn Hữu

Nguyễn Nghĩa Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2021 đến 30/06/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.278.311.672.970	755.223.799.434
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(823.092.343.519)	(454.239.123.654)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(58.557.828.469)	(36.043.082.806)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(18.036.476.661)	(35.861.280.774)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(204.718.556)	(1.808.985.704)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.586.805.555	39.871.611.941
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(210.729.109.782)	(78.878.267.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	186.278.001.538	188.264.670.986
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.486.761.116)	(10.681.078.481)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(139.919.276.000)	(4.050.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	350.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(24.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	89.877.541	975.721.371
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(166.816.159.575)	(13.405.357.110)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	913.957.150.769	504.593.205.257
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(977.379.070.975)	(672.025.490.279)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(63.421.920.206)	(167.432.285.022)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(43.960.078.243)	7.427.028.854
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	62.746.459.979	11.584.143.995
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.151.222	4.150.301
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.800.532.958	19.015.323.150

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Bùi Đức Huy

Phụ trách phòng
Tài chính Kế toán

Nguyễn Nghĩa Trung

Tổng Giám đốc

Bùi Văn Hữu

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây lắp.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là sản xuất, lắp ráp và kinh doanh xe ô tô các loại.

04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với hoạt động sản xuất, lắp ráp xe ô tô các loại của Công ty khoảng từ 04 tháng đến 06 tháng.

05. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy ô tô Cửu Long	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Hưng Yên - Nhà máy xe khách, xe buýt TMT	Xã Trung Trắc, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại thành phố Hồ Chí Minh	Số 1454 Quốc lộ 1A, phường Thới An, Quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Công ty Cổ phần Ô tô TMT tại Đà Nẵng	Thôn Quá Giáng, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng

- Danh sách công ty con gồm:

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty cổ phần thương mại dịch vụ tổng hợp Ngọc Anh	Thôn 8 - Xã Hoảng Đông - Huyện Hoảng Hoá - Thanh Hoá.	99,998%	99,998%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

03. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

04. Các khoản nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi như đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

05. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

06. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 27 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	03 - 08 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

08. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

09. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế hoạch vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Quỹ đầu tư phát triển trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chốt danh sách trả cổ tức của Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bán trong năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán;
- Các chi phí khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt	7.962.068.475	306.054.119
Tiền gửi ngân hàng	10.838.464.483	62.440.405.900
Tiền đang chuyển	-	
Các khoản tương đương tiền	0	0
Cộng	18.800.532.958	62.746.460.019
2 . Phải thu về cho vay ngắn hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
a . Phải thu về cho vay ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác (*)	148.938.000.000	3.000.000.000
b . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0
Cộng	148.938.000.000	3.000.000.000
3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng:	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Ban quản lý dự án 3	2.905.379.780	6.383.616.780
- Công ty CP đầu tư thương mại H&H Hà Nội	3.545.919.050	5.537.003.050
- Công ty CP Kinh doanh và dịch vụ số 8	4.913.963.859	0
- Công ty CP phân phối Sinotruck Việt Nam	3.479.993.530	429.993.530
- Công ty TNHH Tâm Trí Mạnh	2.844.839.780	0
- Công ty TNHH ô tô KMT	0	0
- Cty TNHH TM và VT Phương Anh		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	36.965.232.051	29.719.477.412
Cộng	54.655.328.050	42.070.090.772
3 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Phải thu người lao động	-	-
Tạm ứng	26.317.849.046	9.955.632.893
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	107.726.214.273	48.069.865.364
Phải thu khác	13.219.662.620	16.040.799.151
Cộng	147.263.725.939	74.066.297.408
4 . Hàng tồn kho	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Hàng mua đang đi trên đường	97.430.508.611	357.102.024
Nguyên liệu, vật liệu	464.117.980.554	131.073.828.791
Công cụ, dụng cụ	4.606.205.908	4.975.956.451
Chi phí SXKD dở dang	59.318.218.351	81.106.000.956
Thành phẩm	560.163.428.457	457.008.919.010
Hàng hóa	101.214.975.276	112.349.981.359
Hàng gửi đi bán	238.052.359.227	295.013.841.910
Kho Bảo thuế	-	-
Hàng hóa bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.524.903.676.384	1.081.885.630.501
5 Tài sản dở dang dài hạn	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án thi công cải tạo tại VPCT	11.537.430.060	10.263.006.424
- Dự án khác	-	768.473.380
Cộng	11.537.430.060	11.031.479.804

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	7.371.276	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế tài nguyên	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	336.018.463
Cộng	7.371.276	336.018.463

7 . Chi phí trả trước ngắn hạn	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Giá trị còn lại của ccđc chờ phân bổ	6.838.661.397	6.917.935.456
Cộng	6.838.661.397	6.917.935.456

8 . Đầu tư dài hạn vào công ty con	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty CP KD&TM tổng hợp Ngọc Anh	98.000	0	24.500.000.000	-
Cộng			24.500.000.000	-

9 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2021	01/01/2021	30/06/2021	01/01/2021
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	24	679.000	679.000
+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	6	394.530	394.530
Cộng	30	30	1.073.530	1.073.530

10 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	Tên chứng khoán	Số lượng CP	Giá trị theo		Dự phòng giảm giá
			giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	
	+ Cổ phiếu Công ty CP Thiết bị Bưu điện (POT)	24	348.000	679.000	(331.000)
	+ Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín (STB)	6	183.600	394.530	(210.930)
Cộng		30	531.600	1.073.530	(541.930)

11 . Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2021	Trong năm		30/06/2021
	VND	Tăng	Giảm	VND
a Vay ngắn hạn	398.694.598.801	802.998.722.182	1.067.233.608.142	338.929.827.175
- Vay ngân hàng	383.079.945.708	802.782.028.275	1.052.685.246.142	337.646.842.175
+ Ngân hàng Agribank	-	0	0	0
+ Ngân hàng BIDV	314.360.106.047	433.379.297.022	528.443.269.909	219.296.133.160
+ Ngân hàng Vietinbank Hoàng Mai	-	16	-	0

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Báo cáo tài chính

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

+ Ngân hàng HDBank	54.567.980.543	29.894.088.978	79.455.900.411	5.006.169.110
+ Ngân hàng VP bank	5.289.988.738	225.332.781.790	327.567.838.957	107.525.045.905
+ Ngân hàng TPBank, c.n Hoàn Kiếm	-	0	0	0
+ Ngân hàng SHB	-	0	0	0
+ Ngân hàng Quân đội	-	5.819.494.000	0	5.819.494.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông	-	0	0	0
+ Ngân hàng PVCombank	8.861.870.380	108.356.366.485	117.218.236.865	0
- Vay Khác	15.614.653.093	216.693.907	14.548.362.000	1.282.985.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
b Vay dài hạn	68.683.702.500	8.940.065.327	12.380.520.000	65.243.247.827
+ Ngân hàng NN và PTNT Việt Nam	0	0	0	-
+ Ngân hàng PVCombank	11.000.000.000	0	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ngân hàng SHB	0	0	0	0
+ Ngân hàng VP Bank	57.683.702.500	8.940.065.327	6.880.520.000	59.743.247.827
Cộng	467.378.301.301	811.938.787.509	1.079.614.128.142	404.173.075.002

12 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra, thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp	1.592.200.562	77.469.188
Thuế TTĐB	392.015.809	86.620.554
Thuế xuất nhập khẩu	-	0
Thuế TNDN	5.776.349.134	496.718.062
Thuế thu nhập cá nhân	2.214.941.519	901.427.996
Thuế tài nguyên	450.000	465.000
Tiền thuế khác	650.210.400	0
Các loại thuế khác	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-
Các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	10.626.167.424	1.562.700.800

13 . Phải trả người bán*Phải trả người bán ngắn hạn*

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
CHONGQUING SHUGUANG PANT INDUSTRY CO.,LTD	12.138.000.000	12.174.750.000
CHONGQING SOKON MOTOR (GROUP) IMP&EXP CO.,LTD	263.766.814.891	47.252.101.692
SHANDONG KAMA AUTOMOBILE MANUFACTURING CO., LTD	42.591.779.600	42.720.733.950
WEICHAJ SINGAPORE PTE.,LTD	-	-
SIANGDONG TANGJUN OULING AUTOMOBILE MANUFACTURE	51.410.080.759	21.457.770.773
GUANGXI QUINZHOU LISHUN MACHINERY CO.,LTD	87.540.909.311	54.189.457.675
SINOTRUK IMPORT & EXPRT CO., LTD	794.213.124.550	421.053.318.101
WUHAN DONGFENG FOREIGN TRADE CO.,LTD	-	-
Các đối tượng khác	84.281.668.362	73.307.647.670
Cộng	1.335.942.377.473	672.155.779.861

14 . Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	4.226.836.096	3.780.864.096
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	899.534.929	-
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	0
Các khoản phải trả khác	25.710.727.513	18.576.725.830
Cộng	30.837.098.538	22.357.589.926

15 . Nguồn vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Xem chi tiết tại Phụ lục số 02

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ông Bùi Văn Hữu	123.057.040.000	123.057.040.000
Ông Lê Tiến Phan	18.974.610.000	18.974.610.000
Ông Bùi Quốc Công	38.828.490.000	38.784.490.000
Các cổ đông khác	192.016.660.000	192.060.660.000
Cộng	372.876.800.000	372.876.800.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức	30/06/2021	01/01/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	372.876.800.000	372.876.800.000
- Cổ tức đã chia		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bù trừ công nợ		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước - bằng cổ phiếu		
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay		
d. Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	37.287.680	37.287.680
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu phổ thông	37.287.680	37.287.680
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu phổ thông	36.877.980	36.877.980
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	409.700	409.700
+ Cổ phiếu phổ thông	409.700	409.700
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000
e. Phân phối lợi nhuận	30/06/2021	
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	35.808.580.932	
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng, giảm trong kỳ	21.461.190.511	
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	57.269.771.442	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2021 đến 31/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
	Doanh thu bán hàng	1.156.755.546.682
Cộng	1.156.755.546.682	734.510.840.971

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2021 đến 31/06/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND
2 . Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán	144.249.011	
Hàng bán bị trả lại	1.521.163.636	9.752.272.727
Cộng	1.665.412.647	9.752.272.727
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa	1.155.090.134.035	724.758.568.244
Doanh thu bán thành phẩm	0	0
Doanh thu dịch vụ	0	0
Cộng	1.155.090.134.035	724.758.568.244
4 . Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hàng hóa	1.050.765.012.866	652.253.037.373
Giá vốn của thành phẩm		
Giá vốn dịch vụ		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	
Cộng	1.050.765.012.866	652.253.037.373
5 . Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.760.918.370	1.248.755.166
Khác	-	-
Cộng	2.760.918.370	1.248.755.166
6 . Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	18.930.130.515	34.772.920.054
Chi phí tài chính khác	62.724.830	0
Cộng	18.992.855.345	34.772.920.054
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	26.945.540.139	1.756.285.270
Các khoản điều chỉnh tăng	476.208.000	1.110.087.295
Lương HĐQT không tham gia điều hành		
Chi phí không hợp lệ	476.208.000	1.110.087.295
Hoàn lại Thu nhập đã tính thuế thu nhập hoãn lại		
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư nhận được sau thuế TNDN	-	0
Cổ tức nhận được trong kỳ	0	
Tổng lợi nhuận kế toán chịu thuế. Trong đó:	27.421.748.139	2.866.372.565
Hoạt động chịu thuế suất 20% - HĐ SXKD	27.421.748.139	2.866.372.565
Hoạt động chịu thuế suất 25% - HĐ khác	0	0
Thuế suất		
Thuế suất 20%	20,0%	20,0%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	5.484.349.628	573.274.513

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TMT

Tầng 9 +10 toà nhà Coninco, số 4 Tôn Thất Tùng, Phường Trung Tự, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

37. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.221.846.851	34.341.397.991	415.603.009.082
Tăng vốn trong kỳ trước	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ trước	0	0	0	0	0	1.809.157.381	1.809.157.381
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	-	0	0	0	-	(233.424.998)	(233.424.998)
Cổ tức bằng cổ phiếu	-	0	0	0	0	-	0
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	0	0	0	0	116.712.499	0	116.712.499
Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.338.559.350	35.917.130.374	417.295.453.964
Tăng vốn trong kỳ này	0	0	0	0	0	0	0
Lãi/(Lỗ) trong kỳ này	0	0	0	0	0	21.461.190.511	21.461.190.511
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này tại Công ty mẹ	0	0	0	0	54.274.721	(108.549.442)	(54.274.721)
Số dư cuối kỳ này	372.876.800.000	360.727.500	483.226.387	(8.680.989.647)	16.392.834.071	57.269.771.443	438.702.369.754

